

Vocabulary Từ vựng	Part of speech Loại từ	Pronunciation Phiên âm	Definition Định nghĩa	Example sentence (English) Câu ví dụ (Tiếng Anh)	Example sentence (Vietnamese) Câu ví dụ (Tiếng Việt)
	(adj)	/ku:l/	ngầu	This room is very cool.	Căn phòng này rất mát mẻ.
	(v)	/ˌʌpˈləʊd/	tải lên	She uploads photos to her blog.	Cô ấy tải lên ảnh lên blog của mình.
		/kʌm/ɒn/	nhanh lên!; cố lên nào!	Come on, let's play outside!	Nào, chúng ta hãy ra ngoài chơi!
	(v)	/fəˈləʊ/	theo dõi	She follows her favorite singer on Instagram.	Cô ấy theo dõi ca sĩ yêu thích của mình trên Instagram.
	(v)	/striːm/	phát trực tiếp	She is streaming her favorite show.	Cô ấy đang phát trực tiếp chương trình yêu thích của mình.
	(v)	/rɪˈset/	đặt lại, lắp lại	Please reset your password.	Vui lòng đặt lại mật khẩu của bạn.
	(n)	/rɪˈkwest/	sự thỉnh cầu, sự yêu cầu	Can you fulfill my request?	Bạn có thể đáp ứng yêu cầu của tôi không?
	(v)	/kəˈnekt/	nối, liên kết	We connect our devices to Wi-Fi.	Chúng tôi kết nối các thiết bị của mình với Wi-Fi.
	(n)	/ˈmjuːzɪk/	âm nhạc	I like to listen to music every day.	Tôi thích nghe nhạc mỗi ngày.